

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22/6/2021
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thanh Hùng;
2. Ông Phạm Hồng Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 493/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2021/QĐST- HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ph, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp PAA, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG, vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt;

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành Nh, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp PAA, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Ph trình bày: Năm 1994, bà Lê Thị Ph và ông Nguyễn Thành Nh tự tìm hiểu, yêu thương nhau, sống chung như vợ chồng, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Sau khi về chung sống, bà Ph và ông Nh sinh sống tại nhà riêng tại địa chỉ ấp PAA, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG. Thời gian đầu, bà Ph và ông Nh chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung. Bà Ph và ông Nh sống xa nhau

từ năm 2015 cho đến nay. Nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc, bà Ph yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thành Nh.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà Ph và ông Nh có 04 con chung tên: Nguyễn Thị Mộng Tr, sinh năm 1995; Nguyễn Thị Mộng Ng, sinh năm 1996; Nguyễn Thị Mộng Y, sinh năm 1998 và Nguyễn Thành P, sinh năm 2001. Hiện 04 con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án số 791/TB-TLVA ngày 29/12/2020 và Thông báo về phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ số 80/TB-TA ngày 24/02/2021 cho ông Nguyễn Thành Nh thông qua việc niêm yết hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án tại địa phương nhưng đến nay Tòa án không nhận được văn bản ghi ý kiến của ông Nh đối với yêu cầu của bà Ph và các tài liệu chứng cứ kèm theo (nếu có) của ông Nh gửi cho Tòa án. Ngày 19/4/2021, Tòa án ban hành Thông báo số 111/TB-TA về việc công khai tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập cho bà Ph và ông Nh được biết nhưng ông Nh không gửi văn bản ý kiến của ông Nh cho Tòa án.

Tòa án không tiến hành hòa giải về con chung do con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động; không hòa giải về tình cảm do bà Ph và ông Nh không đăng ký kết hôn;

Tại phiên tòa, ông Nh vắng mặt, bà Ph có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu, yêu cầu được ly hôn với ông Nh.

Hội đồng xét xử công bố, kết quả xác minh tình trạng cư trú của ông Nguyễn Thành Nh tại Công an xã PV, thị xã TC; Kết quả xác minh việc không đăng ký kết hôn của bà Ph và ông Nh tại Ủy ban nhân dân xã PV, thị xã TC; Xác minh (ghi lời khai) bà Nguyễn Thị H (mẹ ruột ông Nh). Cụ Thể:

- Công an xã PV, thị xã TC cung cấp: Đương sự Nguyễn Thành Nh, sinh năm 1972, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp PAA, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG. Hiện nay, đương sự Nh vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ trên, chưa cắt chuyển hộ khẩu đi nơi khác. Đương sự Nh không thường xuyên sinh sống tại địa phương, thỉnh thoảng có về, không thuộc trường hợp bỏ địa phương đi.

- Ủy ban nhân dân xã PV, thị xã TC xác nhận: Bà Lê Thị Ph, sinh năm 1977 và ông Nguyễn Thành Nh, sinh năm 1972 cư trú tại ấp PA A, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG không đăng ký kết hôn tại địa phương.

- Bà Nguyễn Thị H (mẹ ruột ông Nh) khai: Bà H là mẹ ruột của Nguyễn Thành Nh và là mẹ chồng của Lê Thị Ph. Ph và Nh tự sống chung với nhau, thương yêu nhau, không tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn hay không thì bà Hạnh không biết. Từ khi sống chung, Nh và Ph cùng nhau đi làm ăn xa. Nh và Ph không còn chung sống với nhau do Ph có người đàn ông khác bên ngoài nên vợ chồng (Nh – Ph) thường xuyên mâu thuẫn. Hiện nay, Nh đi làm thuê ở xa, bà

H không biết việc làm cụ thể, lúc làm thuê, lúc mua trái cây về bán nhỏ lẻ. Lâu lâu có đám tiệc ở nhà thì Nhân có về thăm nhà. Nhân và Ph có 04 con chung tên Nguyễn Thị Mộng Tr, sinh năm 1995; Nguyễn Thị Mộng Ng, sinh năm 1996; Nguyễn Thị Mộng Y, sinh năm 1998 và Nguyễn Thành P, sinh năm 2001. Hiện 04 (bốn) con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động. Về tài sản chung của vợ chồng Ph, Nhân không có, còn về nợ chung có hay không thì bà H không biết. Việc ly hôn của Nh, Ph thì bà Hạnh không có ý kiến, không trình bày gì thêm. Bà H không đồng ý ký tên vào biên bản, dưới sự chứng kiến của Phó ấp PA A, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, bà Ph và ông Nh chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, bà Ph và ông Nh chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm. Quá trình chung sống, bà Ph và ông Nh không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung, ông Nh và bà Ph có 04 (bốn) con chung tên Nguyễn Thị Mộng Tr, sinh năm 1995; Nguyễn Thị Mộng Ng, sinh năm 1996; Nguyễn Thị Mộng Y, sinh năm 1998 và Nguyễn Thành P, sinh năm 2001. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Ph và ông Nguyễn Thành Nh là vợ chồng.

Về con chung: Các cháu Nguyễn Thị Mộng Tr, sinh năm 1995; Nguyễn Thị Mộng Ng, sinh năm 1996; Nguyễn Thị Mộng Y, sinh năm 1998; và Nguyễn Thành P, sinh năm 2001 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đề cập đến.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

- Về thẩm quyền: Bà Lê Thị Ph khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thành Nh. Ông Nh đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp PA A, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Lê Thị Ph có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn ông Nguyễn Thành Nh được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Vào năm 1994, bà Lê Thị Ph và ông Nguyễn Thành Nh tự tìm hiểu, yêu thương nhau, sống chung như vợ chồng, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, bà Ph và ông Nh chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung. Bà Ph và ông Nh sống xa nhau từ năm 2015 cho đến nay. Bà Ph yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Thành Nh.

Theo kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân xã PV, thị xã TC xác nhận: Bà Lê Thị Ph, sinh năm 1977 và ông Nguyễn Thành Nh, sinh năm 1972 cư trú tại ấp PA A, xã PV, thị xã TC, tỉnh AG không đăng ký kết hôn tại địa phương.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng”*.

Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”*.

Bà Ph và ông Nh chung sống với nhau có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Xét, không công nhận bà Lê Thị Ph và ông Nguyễn Thành Nh là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, bản tự khai nguyên đơn, bà Ph khai có 04 (bốn) con chung tên Nguyễn Thị Mộng Tr, sinh năm 1995; Nguyễn Thị Mộng Ng, sinh năm 1996; Nguyễn Thị Mộng Y, sinh năm 1998 và Nguyễn Thành P, sinh năm 2001. Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động. Xét, con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nợ chung, bà Ph khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà Ph phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà Ph đã nộp. Ông Nh không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thị Ph và ông Nguyễn Thành Nh là vợ chồng.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Lê Thị Ph phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2019/0006554 ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu; Bà Ph đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Thành Nh không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của bà Ph và ông Nh là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Toà án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Dương